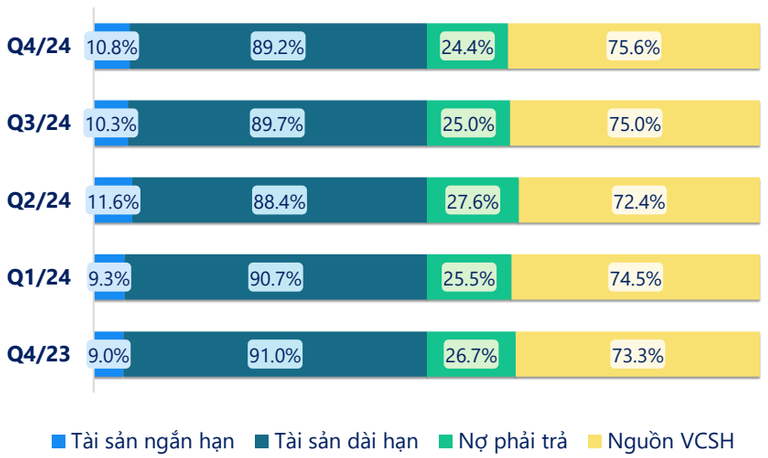
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,466
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,887
SL cổ phiếu LH	86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360,800
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,446
P/E	7.3
EPS	2,279

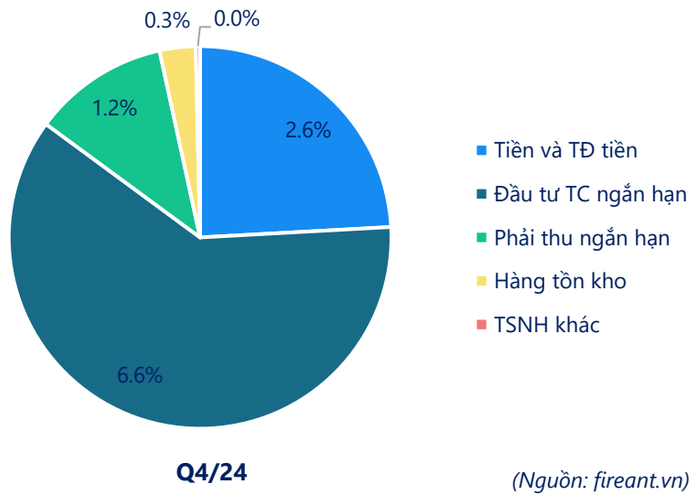
	YTD	1T	3T	6T
CLX	5.0%	11.3%	-3.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



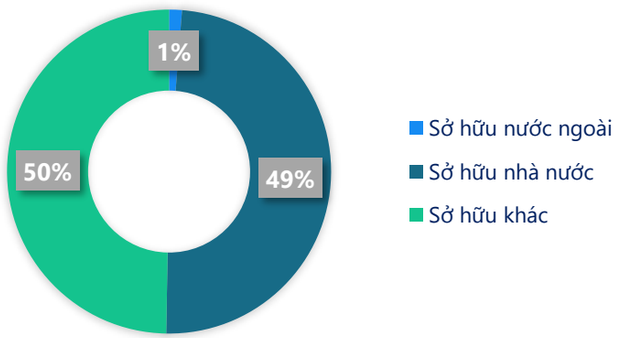
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



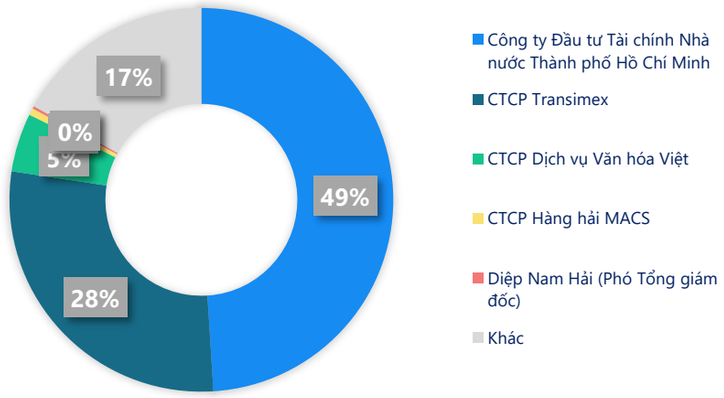
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



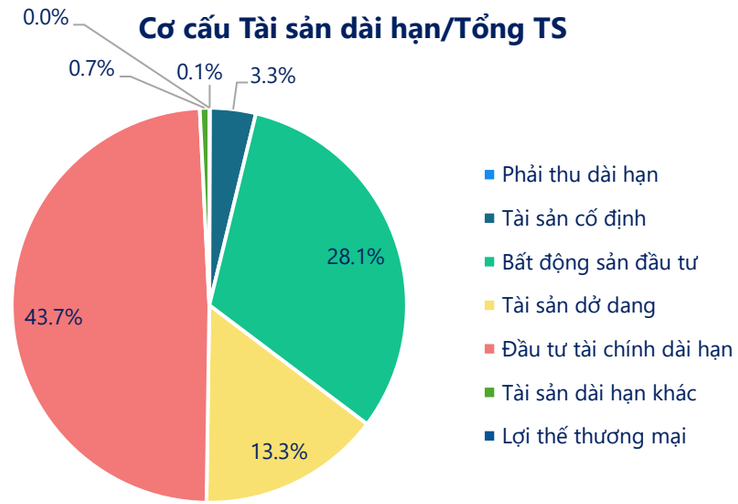
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

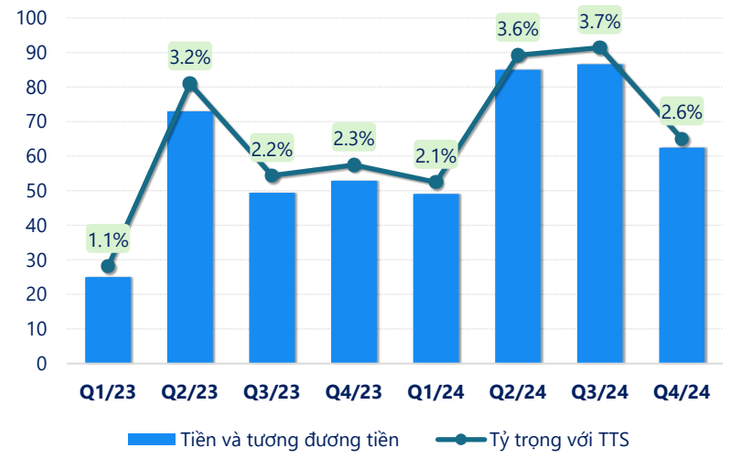


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

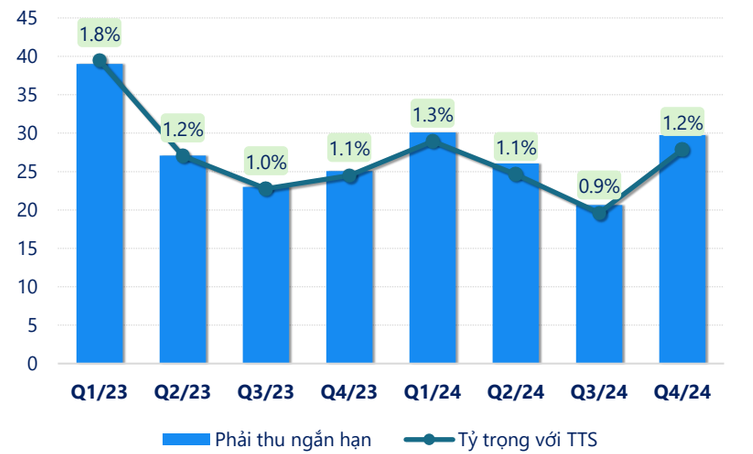
CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)

Tiền và tương đương tiền



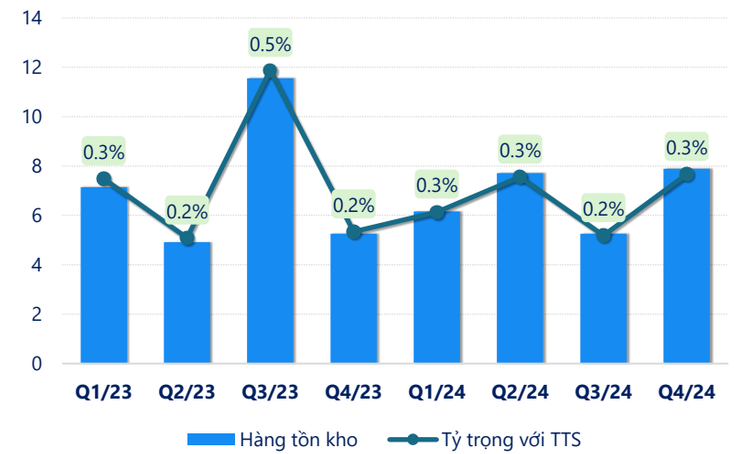
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



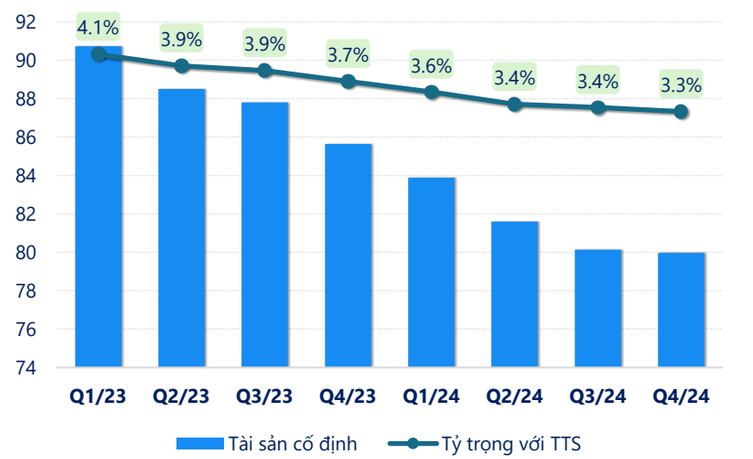
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



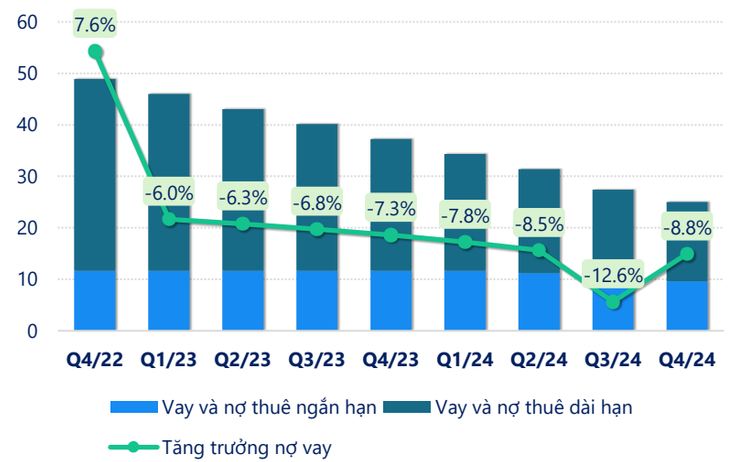
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



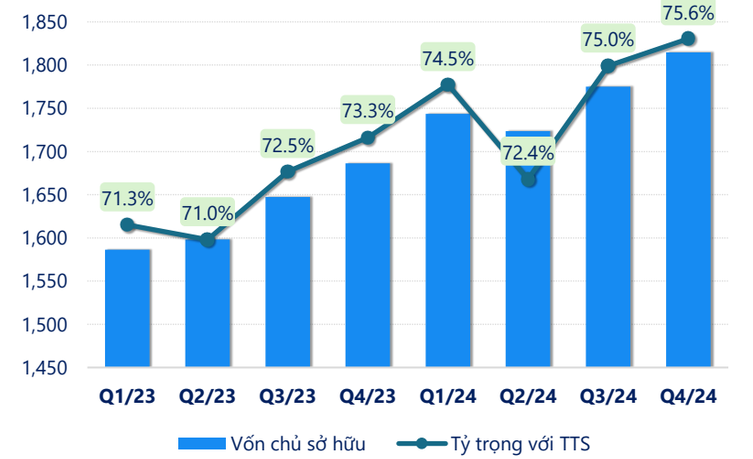
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

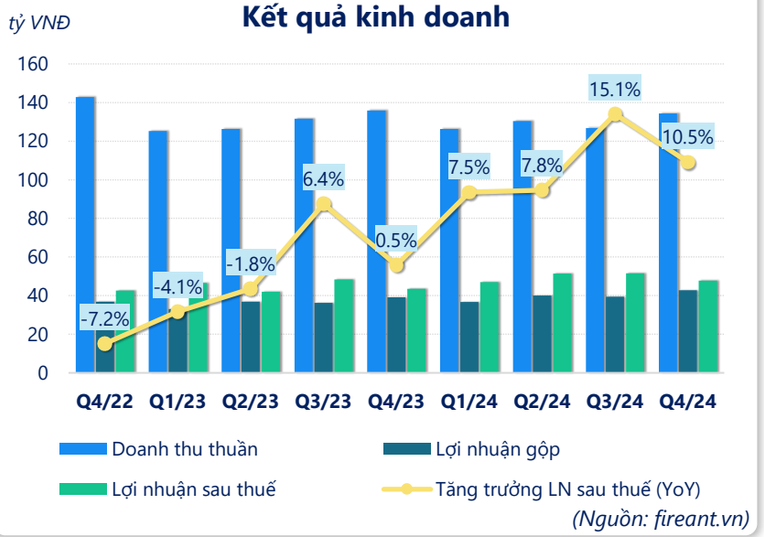


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

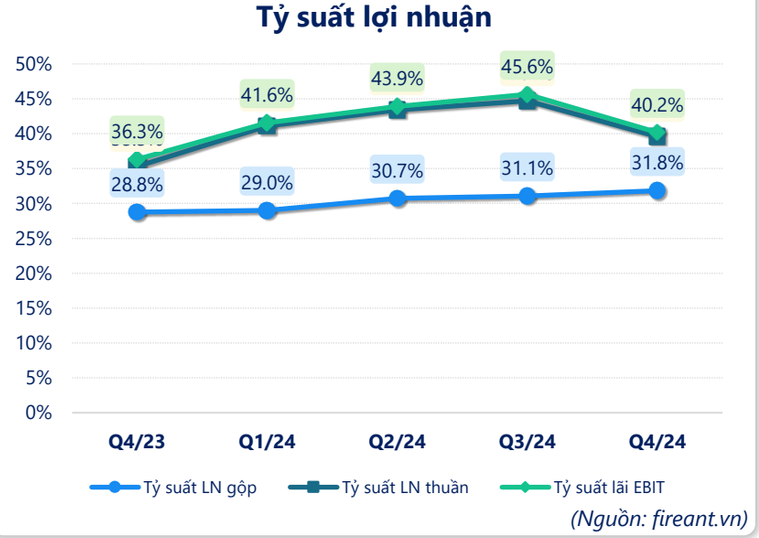
CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)

Kết quả kinh doanh



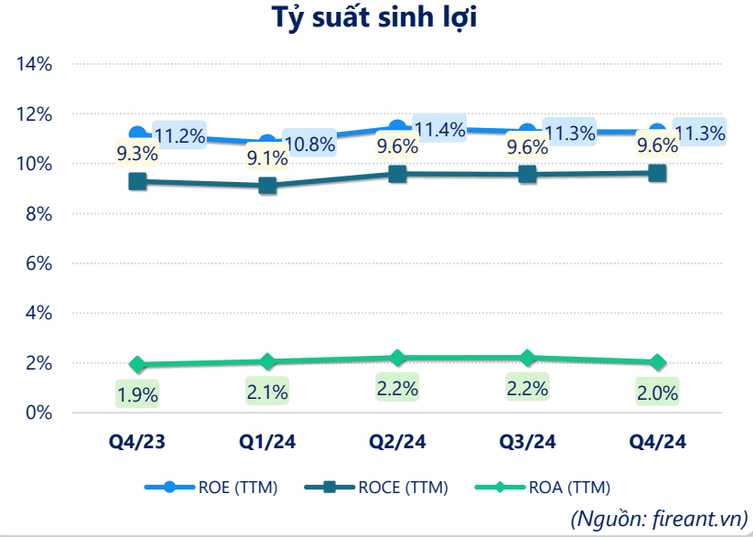
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



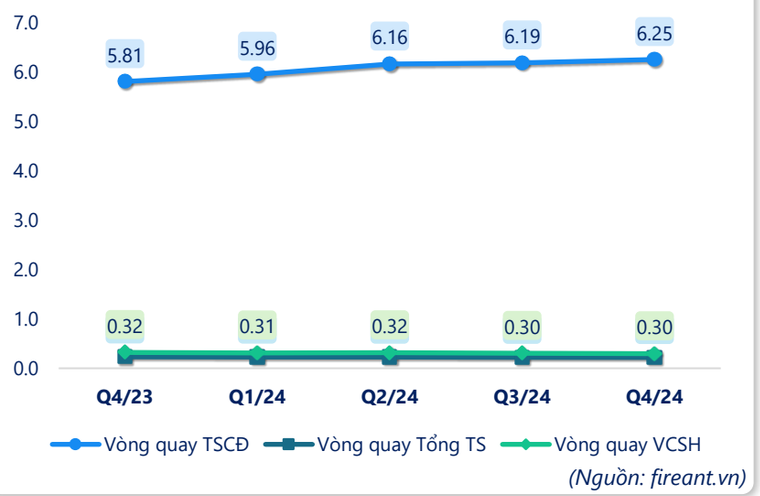
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



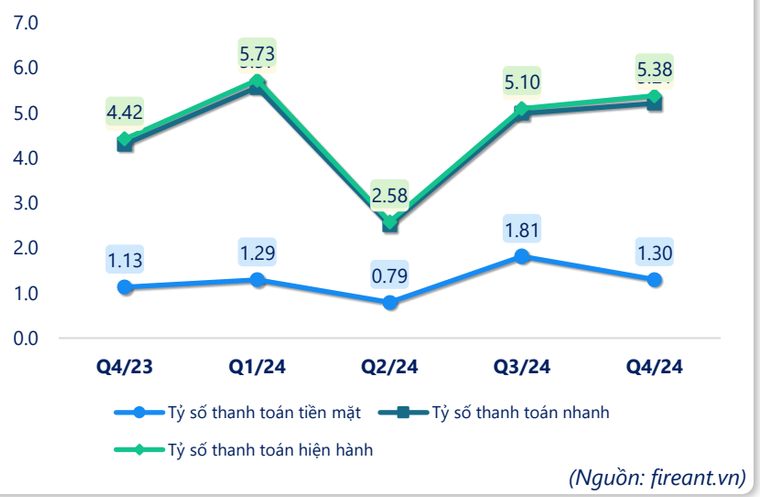
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



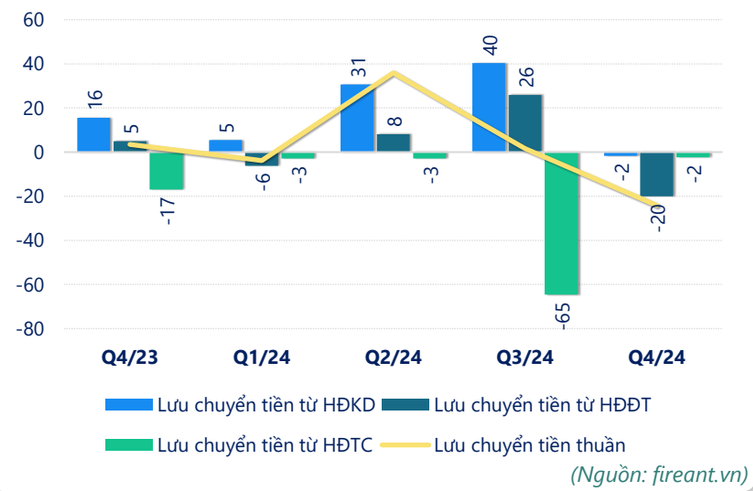
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,400**	**2,310**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	259	206	25.6%
Tiền và tương đương tiền	62.4	52.9	18.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	158	122	28.8%
Phải thu ngắn hạn	29.7	24.5	21.3%
Hàng tồn kho	7.89	5.28	49.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	0.78	18.9%
Tài sản dài hạn	**2,141**	**2,104**	**1.8%**
Phải thu dài hạn	1.31	1.60	-18.0%
Tài sản cố định	80.0	85.6	-6.6%
Bất động sản đầu tư	674	708	-4.8%
Tài sản dở dang	320	320	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,049	969	8.2%
Tài sản dài hạn khác	**16.6**	**19.0**	**-12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	585	613	-4.6%
Nợ ngắn hạn	**48.1**	**46.8**	**2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.63	11.7	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.83	3.19	82.5%
Nợ dài hạn	537	567	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.4	25.6	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,815**	**1,696**	**7.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,815**	**1,696**	**7.0%**
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	136	126	130	127	134
Giá vốn hàng bán	96.8	89.7	90.3	87.4	91.6
Lợi nhuận gộp	39.1	36.7	40.1	39.4	42.8
Doanh thu HĐTC	3.66	2.09	2.21	2.83	2.75
Chi phí TC	0.78	0.93	1.60	0.47	0.63
Chi phí lãi vay	0.72	0.54	0.53	0.47	0.44
LN trong công ty LKLD	31.8	29.4	33.0	29.8	34.4
Chi phí bán hàng	1.97	3.17	2.93	2.65	3.28
Chi phí QLDN	23.9	12.2	14.1	12.2	22.9
LN thuần từ HĐKD	48.0	51.9	56.6	56.7	53.2
Lợi nhuận khác	0.67	0.08	0.14	0.71	0.35
LN trước thuế	48.7	52.0	56.7	57.4	53.5
Lợi nhuận sau thuế	43.5	47.0	51.4	51.5	47.8
LNST của CĐ cty mẹ	43.4	46.9	51.3	51.4	47.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.5	5.38	30.7	40.3	-1.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.87	-6.28	8.15	25.8	-20.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.9	-2.92	-2.92	-64.6	-2.41
Tiền đầu kỳ	49.4	52.9	49.1	85.0	86.6
Lưu chuyển tiền thuần	**3.47**	**-3.81**	**35.9**	**1.55**	**-24.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.9	49.1	85.0	86.6	62.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic